

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2025/DS-PT

Ngày 17-01-2025

*Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài
sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuần và ông Y Phi Kbuôr

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc: Bà Lương Thị Diệu Anh

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 318/2024/TLPT-DS ngày 30/10/2024, về việc “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DSST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 371/2024/QĐ-PT ngày 22/11/2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Bùi Đức S, sinh năm: 1978; địa chỉ: Số BL, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (Có mặt).

*** Bị đơn:** Bà Vũ Thị D, sinh năm: 1959; địa chỉ: Đường DY, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn H, sinh năm: 1972; địa chỉ: Đường E, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (Có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Quang T, sinh năm: 1984; địa chỉ: Đường DY, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Đình T1; địa chỉ: Đường BL, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (Vắng mặt).

3. Công ty TNHH D1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc L – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Đường N, phường G, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

4. Công ty TNHH T3.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thiên K – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Đường CN, phường D, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Bùi Đức S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Bùi Đức S trình bày:**

Ngày 17/12/2010 bà Vũ Thị D và ông Nguyễn Đình T1 (gọi tắt là Chủ đầu tư) ký Hợp đồng kinh tế số 1712/HĐTC/2010 với công ty TNHH D1, trong đó Điều 1 của hợp đồng có hạng mục cỏ nhân tạo loại như mẫu đã ký duyệt.

Trong quá trình thi công, công ty TNHH D1 không có khả năng thực hiện hạng mục trên và công trình bị ngưng tiến độ nên bà D liên hệ với ông bằng giấy xác nhận hạng mục cỏ, ông thế chấp cho bà D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Minh T2 (bà T2 có giấy ủy quyền cho ông S thế chấp), ông cung cấp hạng mục trên cho bà D để đảm bảo kịp tiến độ công trình (trong đó bà Vũ Thị D là người trực tiếp thỏa thuận với ông). Khoảng tháng 3/2011 Chủ đầu tư đã ký Biên bản xác nhận đơn giá vật tư hạng mục trên (Ông Nguyễn Đình T1 ký xác nhận và chấp nhận duyệt mẫu cỏ) và mẫu đèn sân bóng (đã giao cho ông T con trai bà D). Ngày 24/3/2011 chủ đầu tư yêu cầu Công ty TNHH D1 lập Biên bản bàn giao hạng mục để ông thực hiện.

Ngày 01/06/2011 ông ký hợp đồng cung cấp cỏ nhân tạo số 36/HĐTC/2011 với Công ty TNHH T3, đại diện theo pháp luật là ông Lê Vương L1 với diện tích $2.764m^2$ cỏ nhân tạo AGC global sport YFII với giá $13,5USD/m^2$ trị giá 37.314 USD. Chia thành 02 đợt thanh toán: Đợt 1: thanh toán ký hợp đồng là 200.000.000 đồng; Đợt 2: thanh toán 100% khi Bên B giao cỏ tại sân cho Bên A (Có phiếu thu tiền của Công ty TNHH T3 ngày 5-7/6/2011) cung cấp cho chủ đầu tư. Ông S đã đặt cọc trước 200.000.000 đồng. Sau 30 ngày kể từ ngày ông ký hợp đồng mua cỏ nhân tạo với Công ty TNHH T3 giao cỏ cho ông về tại 228 LHP, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ông yêu cầu bà D thanh toán số tiền như đã cam kết, nhưng bà D thoái thác kiểm soát từ chối nghĩa vụ thanh toán nên Công ty TNHH T3 yêu cầu ông không thanh toán sẽ mất cọc và chờ cỏ về lại SG, bà D biết được giao dịch giữa ông và Công ty TNHH T3, nên liên hệ với Công ty TNHH T3 thỏa thuận lại giá thấp hơn giá ông ký hợp đồng với Công ty TNHH T3 (Thể hiện Hợp Đồng kinh tế số 97/HĐTC/2011, ngày 09/7/2011 cũng là chủng loại cỏ kích thước nhưng đơn giá: $10,5 USD/m^2$), nên ông bị thiệt hại số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng.

Ngày 26/07/2011 ông có giao 52 thùng (Hợp đồng cung cấp bóng đèn sân bóng số: 138/HĐKT/2011, ngày 15/6/2011) bóng đèn đến công trình sân bóng cỏ nhân tạo cho bà D, con trai bà D là ông Trần Quang T đã nhận đủ số hàng trên tổng tiền là: 1.650.000 đ x 52 bộ bóng đèn = 87.450.000 đồng (Có phiếu thu), bà D chưa thanh toán số tiền này cho ông. Ngày 14/4/2015 ông đến Công ty T3 xin Bản trình bày ý kiến, trong đó đã nêu rõ sự thoái thác và tráo trở của chủ đầu tư muốn trốn tránh nghĩa vụ thanh toán.

Tổng số tiền vi phạm hợp đồng (căn cứ hợp đồng số 36/HĐTC/2011 ngày 01/6/2011 ký giữa ông và Công ty T3 và Hợp đồng kinh tế số 97/HĐTC/2011 ngày 09/7/2011 ký giữa bà D, ông T1 và Công ty T3) và tiền bóng đèn sân bóng cỏ nhân tạo ông bị thiệt hại là: 87.450.000 đồng + 200.000.000 đồng = 287.450.000 đồng vì vậy ông khởi kiện yêu cầu cá nhân bà Vũ Thị D có trách nhiệm trả lại cho ông tiền vi phạm hợp đồng là 200.000.000 đồng và 87.450.000 đồng tiền bóng đèn, tổng cộng là 287.450.000 đồng.

**** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Đỗ Văn H trình bày:***

Bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi lẽ giữa bà D và ông S không có ký hợp đồng làm sân bóng đá nào. Giữa bà D và ông T1, ông S có ký biên bản xác nhận chủng loại cỏ nhân tạo và chủng loại vật tư sân bóng (biên bản này không thể hiện ngày tháng), trong biên bản này có xóa “đơn giá và xác nhận”, trước đó khi ký biên bản không có tẩy xóa, việc ghi thêm và tẩy xóa trong biên bản thì bà D không biết. Biên bản xác nhận này với mục đích là ông S giới thiệu sản phẩm mẫu cỏ và bóng đèn chứ không phải là hợp đồng ký kết mua bán cỏ và bóng đèn.

Đối với ý kiến trình bày của ông S về việc ông S có thể chấp cho bà D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Minh T2 (bà T2 có giấy ủy quyền cho ông S thế chấp) thì bà D không đồng ý, bà D không nhận thế chấp gì của ông S.

Khi làm sân bóng thì bà D có ký tất cả 3 hợp đồng gồm Hợp đồng số 1712 ngày 17/12/2010 và Hợp đồng số 36 ngày 01/6/2011 và Hợp đồng số 97 ngày 09/7/2011, trong hợp đồng số 1712 bà D và ông T1 ký hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH D1 để xây dựng sân bóng đá cỏ nhân tạo. Trong hợp đồng này đã thể hiện tất cả các nội dung từ khi khởi công đến khi hoàn thành sân bóng thuộc về Công ty D1. Sau khi ký Hợp đồng 36 thì các bên ký biên bản xác nhận một số công việc làm được của Công ty D1 cụ thể Công ty D1 làm được những công việc: Ủi đất, lu đất, thi công phần cốt pha, cốt thép bê tông, lót đá, cung cấp thép mới cho toàn bộ công trình, cung cấp toàn bộ gạch ống, gạch đinh, cát đá một, hai và xi măng, cung cấp toàn bộ công cụ lao động và các việc họ đã thực hiện để bàn giao là nền hạ sân bóng, mương bao thoát nước quanh sân, khung thành và lưới mềm để chắn bóng bao quanh sân, cống thoát nước. Sau đó bà D,

ông T1 và Công ty D1 ký Hợp đồng số 36 với Công ty T3 và Công ty T3 tiếp tục thực hiện phần còn lại của sân bóng. Trong thời gian thi công xây dựng công trình thì Công ty D1 đã hoàn thành một số hạng mục còn một số hạng mục chưa hoàn thành, còn một số hạng mục thì các bên thống nhất gồm bên bà D, ông T1 và Công ty D1 bàn giao các công việc chưa hoàn thành cho Công ty TNHH T3. Tới ngày 01/6/2011 các bên ký Hợp đồng số 36. Trong thời gian thi công xây dựng công trình thì Công ty D1 đã hoàn thành một số hạng mục còn một số hạng mục chưa hoàn thành và họ đã làm biên bản xác nhận còn một số hạng mục thì các bên thống nhất bàn giao các công việc chưa hoàn thành cho Công ty TNHH T3. Trong hợp đồng số 36 có thể hiện bóng đèn, cỏ và các loại vật liệu khác nên ngày 26/7/2011 Công ty T3 đã giao cho bên bà D 52 thùng vỏ đèn và 03 thùng bóng (52 bóng) do anh Trần Quang T ký nhận.

Sau khi hoàn thành công trình thì bà D, ông T1 đã thanh toán cho Công ty T3 đủ số tiền 977.441.000 đồng theo hợp đồng đã ký giữa hai bên. Phía ông S không ký hợp đồng nào với bà D cũng như không giao hàng cho bà D như ông S trình bày nên bà D không đồng ý trả cho ông S bất cứ khoản tiền nào. Đối với các hợp đồng mà ông S ký với công ty T3 thì bà D không biết, không ký và không liên quan gì.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T trình bày:***

Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì giữa mẹ tôi bà Vũ Thị D và ông Nguyễn Đình T1 không ký kết hợp đồng nào. Vào ngày 26/7/2011 ông T1 gọi điện nhờ tôi nhận 52 thùng vỏ đèn, 03 thùng bóng đèn của Công ty T3 giao và tôi có viết, ký nhận với tài xế xe giao hàng của bên Công ty T3, tôi không ký xác nhận gì với ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng không tham gia nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2024/DSST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức S về việc buộc bị đơn bà Vũ Thị D có trách nhiệm trả lại cho ông Bùi Đức S số tiền vi phạm hợp đồng là 200.000.000 đồng và 87.450.000 đồng tiền bóng đèn, tổng cộng là 287.450.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/7/2024, nguyên đơn ông Bùi Đức S có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Bùi Đức S giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Đức S là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Bùi Đức S; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2024/DSST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông S về việc yêu cầu bị đơn bà D trả lại số tiền 200.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vào năm 2010, bà D với ông T1 có hợp tác làm ăn để mở sân bóng đá mini Tân Thái L2 tại 44 YM, phường T, thành phố B. Bà Vũ Thị D, ông Nguyễn Đình T1 và Công ty TNHH D1 (sau đây gọi tắt là Công ty D1) ký hợp đồng kinh tế số: 1712/HĐTC/2010 ngày 17/12/2010 với Công ty D1, theo hợp đồng này thì Công ty D1 là đơn vị thi công chính cho bà D, ông T1 trong việc thi công 03 sân kích thước 22m x 42m và 01 sân ngoài trời kích thước 30m x 50m gồm các hạng mục như cỏ nhân tạo, nền hạ sân bóng, mương bao thoát nước quanh sân, cống thoát nước và hệ thống đèn chiếu sáng. Hợp đồng kinh tế này chỉ có bà D, ông T1 và Công ty D1 cùng ký với nhau, không có ông S ký.

Ngày 01/6/2011, bà D (đại diện chủ đầu tư), Công ty D1 (đơn vị thi công) và Công ty T3 (đơn vị cung cấp cỏ) ký Hợp đồng số 36/HĐTC theo đó Công ty T3 là đơn vị cung cấp cỏ cho việc xây dựng sân bóng. Ngoài ra, trong hợp đồng

còn thể hiện Công ty T3 là đơn vị thi công thêm các hạng mục còn lại như: Phần sang lấp mặt bằng, hệ thống đèn chiếu sáng mà Công ty D1 chưa thi công được, không có ông S cùng ký.

Ngày 09/7/2011, bà D, ông T1 đại diện bên chủ đầu tư ký Hợp đồng số 97/HĐTC với Công ty T3, có sự tham gia của Công ty D1 cùng xác nhận chủng loại, giá thành và các đợt thanh toán.

Ngày 10/7/2011, bà D, ông T1 với ông Nguyễn Ngọc L là giám đốc Công ty D1 có lập biên bản xác nhận tiến độ thi công công trình và các hạng mục mà Công ty T3 đã thực hiện được như: Ủi đất, lu đất, thi công phần cốt pha, ..v..v... và ngày 05/8/2011, Công ty T3 có lập biên bản xác nhận bà Vũ Thị D đã thanh toán toàn bộ số tiền theo Hợp đồng số 97/HĐTC/2011 về số lượng cỏ vật tư, bóng đèn.

Ông S cho rằng ngày 01/6/2011, ông Bùi Đức S ký hợp đồng cung cấp cỏ nhân tạo số 36/HĐTC/2011 với Công ty T3, với diện tích 2.764m^2 cỏ nhân tạo AGC global sport YFII với giá $13,5\text{USD}/\text{m}^2$, trị giá 37.314 USD. Chia thành 02 đợt thanh toán: Đợt 1 là 200.000.000 đồng; Đợt 2 thanh toán 100% khi Công ty T3 giao cỏ tại sân cho ông S (Có phiếu thu tiền của Công ty TNHH T3 ngày 5-7/6/2011) cung cấp cho chủ đầu tư. Ông S đã đặt cọc trước 200.000.000 đồng. Sau 30 ngày kể từ ngày ông S ký hợp đồng mua cỏ nhân tạo trên thì Công ty T3 giao cỏ về cho ông Bùi Đức S tại 228 LHP, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhưng đến ngày giao cỏ thì bà D thoái thác không nhận, tự ý ký hợp đồng riêng với Công ty T3 với giá thấp hơn mà ông đã ký Hợp đồng trước đó dẫn đến ông vi phạm hợp đồng với Công ty T3 nên mất tiền cọc. Do vậy, ông yêu cầu bà D trả số tiền 200.000.000 đồng.

Nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án bà D xác định giữa bà với ông S không ký bất kỳ hợp đồng nào liên quan đến việc thi công sân bóng, mua cỏ, vật tư. Giữa bà D, ông T1, ông S có ký biên bản xác nhận chủng loại cỏ và loại vật tư sân bóng nhưng mục đích để ông S giới thiệu sản phẩm mẫu cỏ và bóng đèn chứ không phải là hợp đồng ký kết mua bán cỏ và bóng đèn.

Như vậy, giữa ông S và bà D không tồn tại hợp đồng kinh tế về việc cung cấp cỏ nào, ông S cũng không đưa ra chứng cứ, tài liệu thể hiện có sự thỏa thuận hoặc giao dịch giữa ông S và bà D về việc cung cấp cỏ sân bóng. Do đó, án sơ thẩm tuyên bác nội dung khởi kiện về việc yêu cầu bà D hoàn trả số tiền 200.000.000 đồng liên quan đến việc ông S vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty T3 là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của ông S về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 87.450.000 đồng:

Ông S cho rằng vào ngày 26/7/2011 ông S có giao 52 thùng bóng đèn đến công trình sân bóng cỏ nhân tạo cho bà D theo hợp đồng số 138/HĐKT/2011,

ngày 15/6/2011 và con trai bà D là ông Trần Quang T đã nhận đủ số hàng trên. Tổng số tiền của 52 bộ bóng đèn là 87.450.000 đồng, bà D chưa thanh toán số tiền này cho ông S. Bà D cho rằng ngày 26/7/2011 Công ty T3 đã giao cho ông Trần Quang T (con trai bà D) nhận 52 thùng bóng đèn. Theo nội dung ký nhận cũng không thể hiện 52 thùng vỏ đèn và 03 thùng bóng đèn là do ông S giao, và nguyên đơn ông S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung khởi kiện này, cũng như không chứng minh được có sự thỏa thuận về việc bà D và ông S ký kết hợp đồng về việc cung cấp bóng đèn sân bóng, đồng thời nội dung trên cũng không được bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận. Do đó, án sơ thẩm tuyên bác yêu cầu này của ông S là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Bùi Đức S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Đức S – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2024/DSST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức S về việc buộc bị đơn bà Vũ Thị D có trách nhiệm trả lại cho ông Bùi Đức S số tiền vi phạm hợp đồng là 200.000.000 đồng và 87.450.000 đồng tiền bóng đèn, tổng cộng là 287.450.000 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Đức S phải chịu 14.372.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 7.186.000 đồng mà bà Phí Thị Bích H1 đã nộp thay ông S tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai số AA/2019/0002148 ngày 05/8/2019. Ông Bùi Đức S còn phải nộp số tiền 7.186.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Bùi Đức S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0013228 ngày 18/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B (Vũ Hồng Như Q nộp thay Bùi Đức S).

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hằng